DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 1499/QĐ-VPCNCL ngày 19 tháng 07 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Nha Trang**

Laboratory: ***Nhatrang testing Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Nhatrang seafoods - F17**

Organization: ***Nhatrang Seaproduct Company - F.17***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người phụ trách: **Vũ Anh Thư**

Representative: ***Vu Anh Thu***

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Vũ Anh Thư**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Phan Thị Hồng Nghiệm**	Các phép thử sinh được công nhận/*Accredited chemical tests*
3.	**Lê Thị Thanh Nhân**	Các phép thử hóa được công nhận/*Accredited biological tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 282**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **03 năm kể từ ngày ký**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 58B, đường Hai Tháng Tư, P. Vĩnh Hải, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

No58B, road Hai Thang Tu, Vinh Hai Ward, Nha Trang city, Khanh Hoa province

Địa điểm/*Location:* **Số 58B, đường Hai Tháng Tư, P. Vĩnh Hải, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

No58B, road Hai Thang Tu, Vinh Hai Ward, Nha Trang city, Khanh Hoa province

Điện thoại/ *Tel*: 025 83831038 Fax:

E-mail: vuanhthu@nhatrangseafoods.vn Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Tôm và sản phẩm tôm** ***Shrimp and shrimp products***	Xác định hàm lượng Chloramphenicol (CAP) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Choloramphenicol (CAP) content Screening test by ELISA technique*	0,1 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.1 (2020) (*Ref:* ELISA-PerkinElmer - Maxsignal Cat: FO1013-02C)
2.		Xác định hàm lượng Furazolidone (AOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Furazolidone (AOZ) content Screening test by ELISA technique*	0,2 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.2 (2020) (*Ref:* ELISA PerkinElmer-Cat: ME03DER)
3.		Xác định hàm lượng Furaltadone (AMOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Furaltadone (AMOZ) content Screening test by ELISA technique*	0,2 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.3 (2020) (*Ref:* ELISA-Maxsignal - Cat FO1020-03A)
4.		Xác định hàm lượng tổng Enrofloxacin và Ciprofloxacin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Enrofloxacin and Ciprofloxacin content Screening test by ELISA technique*	1,5 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.5 (2020) (*Ref:* ELISA BioStone - AsurPureTM-Cat No: 2111-05)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Tôm và sản phẩm tôm** ***Shrimp and shrimp products***	Xác định hàm lượng tổng Malachite green và Leuco Malachite green Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Malachite green and Leuco Malachite green content* *Screening test by ELISA technique*	0,5 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.4 (2020) (*Ref:* ELISA-BioStone-AsurPureTM-Cat No: 2113-01)
6.		Xác định hàm lượng tổng nhóm Sulfonamides Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Sulfonamides content* *Screening test by ELISA technique*	6 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.11 (2020) (*Ref:* ELISA- Bio Pharm (TABP)-Cat 4SMT00A)
7.		Xác định hàm lượng tổng nhóm Tetracyclines Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Tetracyclines content* *Screening test by ELISA technique*	10 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.8 (2020) (*Ref:* ELISA PerkinElmer-Maxsignal Cat FO1081-01A1)
8.		Xác định hàm lượng Nitrofurantoin (AHD) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Nitrofuratoin (AHD) content* *Screening test by ELISA technique*	0,3 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.10 (2020) (*Ref:* ELISA-PerkinElmer-Maxsignal Cat.No:1070-02F)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.		Xác định hàm lượng Nitrofurazone (SEM) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA *Determination of Nitrofurazone (SEM) content* *Screening test by ELISA technique*	0,3 µg/kg	HD-LAB 7.2/02-4.9 (2020) (*Ref:* ELISA-PerkinElmer-Maxsignal Cat.No: 1069-01F)

Ghi chú/ Note:

- HD-LAB : Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Tôm và sản phẩm tôm** ***Shrimp and shrimp products***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30^{0}C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of total aerobic microorganisms* *Colony count at 30 °C by the pour plate technique*	10 CFU/g	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng E.coli giả định Kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique*	MPN/g	ISO 7251:2005
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác xuất lớn nhất *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique*	MPN/g	ISO 4831:2006
4.		Định lượng Coliforms *Enumeration of Coliforms*	10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
5.		Định lượng Escherichia coli dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid) *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide*	10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Tôm và sản phẩm tôm** ***Shrimp and shrimp products***	Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker *Enumeration of Staphylococci Coagulase- positive* *Technique using Baird-Parker agar medium*	10 CFU/g	ISO 6888-1:2021/ FDAmd 1
7.		Phát hiện *Salmonella* spp *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
8.		Định lượng *Enterobacteriacea* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriacea* *Colony-count method*	10 CFU/g	ISO 21528-2:2017
9.		Định lượng *Listeria monocytogenes* *Enumeration of Listeria monocytogenes*	10 CFU/g	ISO 11290-2:2017
10.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g	ISO 11290-1:2017
11.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of Moulds and Yeasts* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95*	10 CFU/g	ISO 21527-1:2008
12.		Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Nước dùng trong chế biến thủy sản** ***Water used in seafood processing***	Định lượng vi khuẩn hiếu khí Đếm khuẩn lạc cấy trong môi trường thạch dinh dưỡng *Enumeration of culturable micro-organisms* *Colony count by inoculation in a nutrient agar culture medium*	1 CFU/mL	ISO 6222-2:1999
14.	**Nước dùng trong chế biến thủy sản** ***Water used in seafood processing***	Định lượng *Escherichia coli* và *Coliform* Phương pháp màng lọc áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp *Enumeration of Escherichia Coli and Coliform bacteria* *Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora*	1 CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014
15.	**Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm hoạt động lấy mẫu)** ***Environmental samples in the area of food production, handling (not included sampling)***	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30°C*	10 CFU/mL	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
16.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Colony count technique*	10 CFU/mL	MNKL 44, 6th 2004 ISO 4832:2006
17.		Định lượng Escherichia coli dương tính β-glucoronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3 indolyl β-D-glucuronide *Enumeration of β-glucoronidase-positive Escherichia coli* *Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide*	10 CFU/mL	ISO 16649-2:2001

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm hoạt động lấy mẫu)** ***Environmental samples in the area of food production, handling (not included sampling)***	Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker *Enumeration of Staphylococci Coagulase- positive* *Technique using Baird-Parker agar medium*	10 CFU/mL	ISO 6888-1:2021
19.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện/mẫu *Detection/sample*	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
20.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	Phát hiện/mẫu *Detection/sample*	ISO 11290-1:2017

Ghi chú/ *Note*:

- NMKL: *Nordic Committee Analysis on Food*
- ISO: *International Standardization Organization*